



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Hà Giang

Số 06

Ngày 31 tháng 5 năm 2021

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Trang

04 - 3 - 2021	Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ban hành định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	03
16 - 3 - 2021	Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ sở giáo dục và phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ sở đào tạo thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	11
28 - 4 - 2021	Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND Quy định về quản lý hoạt động của xe ô tô vận tải trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	17

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

I. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

11 - 3 - 2021	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Cải tạo, sửa chữa Hội trường lớn HĐND và UBND tỉnh và các hạng mục phụ trợ.	20
---------------	---	----

12 - 5 - 2021	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2021 sử dụng nguồn vốn đầu tư công thuộc cấp tỉnh quản lý.	23
---------------	---	----

II. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

31 - 3 - 2021	Chỉ thị số 623/QĐ-UBND về tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; đổi mới tác phong, lề lối làm việc, nâng cao chất lượng thực thi nhiệm vụ, công vụ trong các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	31
26 - 4 - 2021	Quyết định số 797/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý và vận hành hệ thống thông tin cơ sở kỹ thuật số trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	36
18 - 5 - 2021	Quyết định số 925/QĐ-UBND về việc phê duyệt, công bố Danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	43

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2021/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 04 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục,
công trình khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp,
nông thôn trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định cụ thể Định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hà Giang theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (gọi tắt là Nghị định số 57/2018/NĐ-CP).

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và có dự án đầu tư thuộc danh mục dự án khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ theo quy định tại Quyết định này.

Điều 2. Nguyên tắc, điều kiện, định mức, nguồn vốn hỗ trợ

1. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Trong cùng một thời gian, nếu dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có các mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức hỗ trợ phù hợp nhất theo đúng quy định hiện hành.

b) Doanh nghiệp tự bỏ vốn, huy động vốn để thực hiện dự án đầu tư vào ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn. Nhà nước hỗ trợ sau đầu tư theo định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình theo quy định tại Quyết định này.

2. Điều kiện hỗ trợ: Theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và các văn bản có liên quan trong việc thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

3. Định mức hỗ trợ

a) Thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Trường hợp doanh nghiệp đầu tư hạng mục, công trình có giá trị thấp hơn so với định mức hỗ trợ theo Quyết định này thì hỗ trợ theo thực tế.

c) Mức hỗ trợ tối đa cho một dự án thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 11, khoản 1 Điều 12 và Điều 13 của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

d) Đối với các hạng mục, công trình không có quy định trong định mức này thì áp dụng theo dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt nhưng không vượt mức trần hỗ trợ của Nghị định 57/2018/NĐ-CP đối với từng hạng mục hoặc công trình.

4. Nguồn vốn hỗ trợ: Theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài

chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Giao thông Vận tải, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

**ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI TỪNG HẠNG MỤC,
CÔNG TRÌNH KHUYẾN KHÍCH DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ
VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 04/3/2021
của UBND tỉnh Hà Giang)*

Số TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
I	Hệ thống điện			
1	Đường dây hạ thế 0,4kV	1Km	410.000	Theo Điều 11, Điều 12 NĐ 57/2018/NĐ-CP
2	Đường dây trung thế	1Km	650.000	
3	Trạm biến áp trong hàng rào	1KVA	1.400	
4	Trạm biến áp ngoài hàng rào	1KVA	1.540	
II	Đường giao thông			
1	Đường giao thông ngoài hàng rào dự án (<i>tối thiểu công trình theo tiêu chuẩn cấp V miền núi trở lên</i>): Nền đường rộng tối thiểu 6,5m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3 kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	1Km	2.700.000	Theo khoản 6, Điều 13 NĐ 57/2018/NĐ-CP Bao gồm, hệ thống báo hiệu đường bộ, công trình thoát nước
2	Đường giao thông trong hàng rào dự án			Theo Điều 11, Điều 12 NĐ 57/2018/NĐ-CP
2.1	Cấp A: Mặt đường BTXM mác 250 dày 20cm, rộng 3,5m	1Km	546.000	Hỗ trợ mặt đường
2.2	Cấp B: Mặt đường BTXM mác 250 dày 18cm, rộng 3m	1Km	420.000	Hỗ trợ mặt đường
2.3	Cấp C: Mặt đường BTXM mác 250 dày 16cm, rộng 2m	1Km	250.000	Hỗ trợ mặt đường
2.4	Cấp D: Mặt đường BTXM mác 250 dày 14cm, rộng 1,5m	1Km	165.000	Hỗ trợ mặt đường
III	Nhà xưởng			Theo khoản 1, khoản 2 Điều 11; khoản 1 Điều 12 NĐ 57/2018/NĐ-CP

1	Nhà xưởng 1 tầng, khẩu độ 12m, cao ≤6m, không có cầu trục	1m ² xây dựng	1.550	Kết cấu cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn
2	Nhà xưởng 1 tầng, khẩu độ 12m, cao ≤6m, không có cầu trục	1m ² xây dựng	1.420	Kết cấu cột kèo thép, tường gạch, mái tôn
3	Nhà xưởng 1 tầng, khẩu độ 15m, cao ≤9m, không có cầu trục	1m ² xây dựng	2.480	Kết cấu cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn
4	Nhà xưởng 1 tầng, khẩu độ 15m, cao ≤9m, không có cầu trục	1m ² xây dựng	2.300	Kết cấu cột kèo thép, tường gạch, mái tôn
5	Nhà xưởng 1 tầng, khẩu độ 18m, cao 9m, có cầu trục	1m ² xây dựng	2.640	Kết cấu cột kèo thép, tường gạch, mái tôn
6	Nhà xưởng 1 tầng, khẩu độ 18m, cao 9m, có cầu trục	1m ² xây dựng	3.130	Kết cấu cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn
IV	Nhà ở xã hội cho người lao động			Thực hiện theo khoản 5, Điều 13, NĐ 57/2018/NĐ-CP
V	Nông nghiệp công nghệ cao			Theo khoản 4, 5 Điều 9 NĐ 57/2018/NĐ-CP
1	Nhà kính, nhà lưới, nhà màng	1m ²	50	Các nội dung hỗ trợ về cơ sở hạ tầng theo quy định được áp dụng định mức tại các mục khác quy định tại Phụ lục này
VI	Dự án nuôi trồng thủy sản			Thực hiện theo khoản 3, Điều 13 NĐ 57/2018/NĐ-CP
VII	Thủy lợi tưới tiêu nông nghiệp			Theo khoản 4, Điều 13 NĐ 57/2018/NĐ-CP
1	Kênh bê tông mặt cắt 30x30	1m	170	Kết cấu thành và đáy bằng BT M200, dày 15cm, đáy BT lót M100 dày 5cm
2	Kênh bê tông mặt cắt 40x40	1m	212	
3	Kênh bê tông mặt cắt 50x50	1m	257	

4	Đường ống cấp nước (đường kính tối thiểu 30mm)	1m	35	Vật liệu nhựa, kim loại
5	Máy bơm	1m ³ /giờ	500	
6	Hệ thống tưới tiết kiệm nước	1m ²	30	
VIII	Cung cấp nước sạch			
1	Nhà máy sản xuất nước sạch cho vùng nông thôn			Thực hiện theo điểm a, khoản 1, Điều 13 NĐ 57/2018/NĐ-CP
2	Đường ống cấp nước chính cho khu dân cư từ 10 hộ trở lên			Theo điểm b, khoản 1, Điều 13, NĐ 57/2018/NĐ-CP
2.1	Ống Gang dẻo từ DN100 trở lên	1m	400	
2.2	Ống Nhựa HDPE từ DN50 trở lên	1m	38	
2.3	Đường ống có đường kính tối thiểu 30mm	1m	35	Vật liệu nhựa, kim loại
IX	Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt tại nông thôn; thu gom xử lý chất thải làng nghề tại nông thôn			Theo khoản 2, Điều 13 NĐ 57/2018/NĐ-CP
1	Theo công nghệ bùn hoạt tính			
1.1	Công suất < 2.000 m ³ /ngày đêm	m ³ /ngày đêm	13.000	
1.2	Công suất từ 2.000 đến < 5.000 m ³ /ngày. đêm	m ³ /ngày đêm	12.000	
2	Theo công nghệ hồ sinh học			
2.1	Công suất < 2.000 m ³ /ngày. đêm	m ³ /ngày đêm	9.000	
2.2	Công suất từ 2.000 đến < 5.000 m ³ /ngày. đêm	m ³ /ngày đêm	7.000	
3	Xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn			
3.1	Công nghệ chế biến phân vi sinh công suất <300 tấn/ngày			

3.1.1	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	tấn/ngày	400.000	Là công nghệ, thiết bị có nguồn gốc, xuất xứ từ các nước phát triển như: Pháp, Đức, Phần Lan, Bỉ, Hàn Quốc...)
3.1.2	Công nghệ, thiết bị trong nước	tấn/ngày	300.000	
3.2	Công nghệ đốt công suất <50 tấn/ngày			
3.2.1	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	tấn/ngày	510.000	Là công nghệ, thiết bị có nguồn gốc, xuất xứ từ các nước phát triển như: Pháp, Đức, Phần Lan, Bỉ, Hàn Quốc...)
3.2.2	Công nghệ, thiết bị trong nước	tấn/ngày	380.000	
3.3	Công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt công suất <300 tấn/ngày			
3.3.1	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	tấn/ngày	420.000	Là công nghệ, thiết bị có nguồn gốc, xuất xứ từ các nước phát triển như: Pháp, Đức, Phần Lan, Bỉ, Hàn Quốc...)
3.3.2	Công nghệ, thiết bị trong nước	tấn/ngày	360.000	
X	Thiết bị, công nghệ bảo quản, chế biến		Hỗ trợ 60-70% chi phí mua sắm theo giá được thẩm định	- Áp dụng cho dự án quy định tại khoản 4, 5 Điều 9; khoản 1, 2 Điều 11; khoản 1 Điều 12, NĐ 57/2018/NĐ-CP; - Mức hỗ trợ cụ thể theo quy định NĐ 57/NĐ-CP; - Các doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định hiện hành.

Phương pháp điều chỉnh trong quá trình áp dụng:

Khi có biến động tăng hoặc giảm về giá cả vật liệu, nhân công, máy thi công thì được điều chỉnh định mức trong bảng trên bằng hệ số tính theo chỉ số giá xây dựng công trình (phần xây dựng) theo công thức sau:

$$G_t = G \times K_t$$

Trong đó:

- G_t : Là định mức tại thời điểm tính toán hỗ trợ;
- G : Là định mức trong Định mức hỗ trợ;
- K_t : Là hệ số điều chỉnh được tính như sau:

$$K_t = C_t / C$$

Trong đó:

- C_t : Là chỉ số giá phần xây dựng theo quý tại thời điểm tính toán hỗ trợ.
- C : Là chỉ số giá phần xây dựng quý IV năm 2019.

Ví dụ: Chỉ số giá phần xây dựng quý IV năm 2019 là : 106,95 (đối với công trình công nghiệp).

Chỉ số giá tại thời điểm tính toán hỗ trợ là 105,99 (đối với công trình công nghiệp).

Đường dây hạ thế 0,4kV, định mức hỗ trợ 410.000.000 đ/km ta có:

$$K_t = 105,99 / 106,95 = 99,10\%$$

$$G_t: 410.000.000 \text{ đ/km} \times 99,10\% = 406.310.000 \text{ đồng/km}$$

Kết quả định mức hỗ trợ mới tại thời điểm tính toán là **406.310.000 đồng/km./**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2021/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 16 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng
tại các cơ sở giáo dục và phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn,
định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ sở
đào tạo thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ
tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;*

*Căn cứ Thông tư 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04/10/2019 của Bộ Giáo dục và
Đào tạo hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng
thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;*

*Căn cứ Văn bản số 18/HĐND-KTNS ngày 26/02/2021 của Thường trực HĐND
tỉnh Hà Giang về việc cho ý kiến ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc,
thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;*

*Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 35/TTr-SGDĐT ngày
15 tháng 01 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong các cơ sở giáo dục và phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng thiết bị chuyên dùng tại các cơ sở đào tạo thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, cụ thể như sau:

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng thiết bị chuyên dùng tại các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, bao gồm:

a) Thiết bị có trong danh mục thiết bị dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành: Căn cứ quy mô học sinh, số lớp và các quy định trong danh mục thiết bị dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để xác định số lượng, đảm bảo đủ thiết bị phục vụ cho hoạt động dạy và học, giáo dục và chăm sóc trẻ trong các cơ sở giáo dục công lập.

b) Thiết bị không có trong danh mục thiết bị dạy học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục công lập trang bị theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng được quy định chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này *(Định mức thiết bị quy định tại phụ lục này là tối đa; tùy theo điều kiện cụ thể của từng trường về diện tích phòng học, nguồn kinh phí để trang bị cho phù hợp)*.

2. Phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng thiết bị chuyên dùng tại các cơ sở đào tạo thuộc phạm vi quản lý của tỉnh. Các cơ sở đào tạo xây dựng, ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng thiết bị chuyên dùng phù hợp với quy mô, thực tế tại đơn vị sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Tài chính và Sở quản lý chuyên ngành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Kho bạc nhà nước; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

PHỤ LỤC
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC
(Kèm theo Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	Định mức	Ghi chú
I	Thiết bị, đồ dùng, nhà ăn, nhà bếp, khu ở nội trú phục vụ cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ và học sinh			
1	Tủ sấy bát đĩa	Sấy bát đĩa	01 cái/200 trẻ, HS	
2	Tủ Đông	Đựng, bảo quản đồ dùng nấu ăn	02 cái/nhà bếp	
3	Tủ cơm ga 70 kg	Nấu cơm	01 cái/nhà bếp	
4	Máy giặt công nghiệp	Giặt chăn, màn, gối, quần áo	01 cái/trường	Chỉ áp dụng cho các trường PTDT nội trú, PTDT bán trú và trường có học sinh bán trú ở nội trú trong
5	Bộ thiết bị lọc nước	Lọc nước sạch uống trực tiếp	08 bộ/trường	
II	Các thiết bị khác			
1	Bộ âm thanh ngoài trời	Dùng cho hoạt động ngoại khóa ngoài trời	01 bộ/trường	
2	Bộ âm thanh phòng họp hội đồng	Dùng chung: Hội họp, hội thảo, sinh hoạt chuyên môn...	01 bộ/trường	
3	Bộ máy tính	Dùng cho tổ/nhóm chuyên môn, phòng truyền thông, phòng hoạt động đoàn đội, phòng y tế, phòng hỗ trợ GD học sinh khuyết tật hòa nhập (nếu có), phòng tư vấn học sinh.	06 bộ/trường	

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	Định mức	Ghi chú
		Phòng học mầm non	01 bộ/phòng	
		Phòng học lý thuyết cấp TH, THCS, THPT, GDNN-GDTX	01 bộ/phòng	
4	Máy in	Dùng cho tổ/nhóm chuyên môn, phòng truyền thống, phòng hoạt động đoàn đội, phòng y tế, phòng hỗ trợ GD học sinh khuyết tật hòa nhập (nếu có), phòng tư vấn học sinh.	06 bộ/trường	
5	Bộ máy chiếu	Dùng cho hoạt động ngoại khóa ngoài trời	02 bộ/trường	
6	Ti vi HD 65 inch trở lên	Dùng cho lớp học	01 cái/lớp	Dùng cho các lớp điểm trường chính
		Các phòng học bộ môn, thư viện	01 cái/phòng	
7	Máy photocopy	Dùng cho công tác thi và tuyển sinh, kiểm định chất lượng	01 bộ/trường	
8	Các phần mềm hỗ trợ cho giảng dạy, quản lý, nghiên cứu khoa học	Hỗ trợ cho giảng dạy, quản lý, nghiên cứu khoa học	01 bộ/trường	
9	Phương tiện kết nối mạng máy tính	Dùng kết nối mạng và máy tính cho hoạt động giảng dạy, quản lý và các hoạt động khác của nhà trường	05 bộ/trường	
10	Bộ âm thanh đa năng di động không dây	Dùng cho hoạt động ngoại khóa ngoài trời	03 bộ/trường	
11	Phòng thư viện			
	- Bàn đọc sách thư viện cho giáo viên (8 chỗ ngồi/1 bàn)	Dùng cho phòng thư viện	03 cái/phòng	

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	Định mức	Ghi chú
	- Bàn đọc sách thư viện cho học sinh (6 chỗ ngồi, 3 vách ngăn)/1 bàn)	Dùng cho phòng thư viện	06 cái/phòng	
	- Giá để báo chí	Dùng cho phòng thư viện	03 cái/phòng	
	- Giá để sách thư viện (5 tầng, 3 ngăn)	Dùng cho phòng thư viện	05 cái/phòng	
	- Máy vi tính	Dùng cho phòng thư viện	04 bộ/phòng	
	- Tủ đựng hồ sơ	Dùng cho phòng thư viện	05 cái/phòng	
	- Các thiết bị theo quy định khác	Dùng cho phòng thư viện	01 bộ/phòng	
12	Màn hình tương tác cho giáo viên và hệ thống phần mềm; bảng trượt, khung treo màn hình tương tác, máy tính cho giáo viên, hệ thống âm thanh, micro, các loại học liệu tăng cường (Sách giáo khoa)	Dùng cho phòng học, các phòng học bộ môn cấp mầm non, tiểu học THCS, THPT, GDNN-GDTX.	01 bộ/phòng	
III	Phòng y tế			
	Thiết bị phục vụ cho công tác y tế trường học theo quy định	Dùng cho phòng y tế	01bộ/ phòng/trường	Quy định tại Thông tư 13/2020/TT- BGDĐT ngày 27/5/2020 của Bộ GD&ĐT
IV	Thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trường học	Dùng cho hoạt động thể dục, thể thao nhà trường	03bộ/ môn/trường	Quy định tại Thông tư 13/2020/TT- BGDĐT ngày 27/5/2020 của Bộ GD&ĐT
V	Thiết bị vệ sinh trong khu vệ sinh	Dùng cho nhà vệ sinh của cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh	01 bộ/phòng	Quy định tại Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 27/5/2020 của Bộ GD&ĐT

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	Định mức	Ghi chú
VI	Thiết bị phục vụ cho các trường chuyên biệt	Dùng cho các trường chuyên biệt	03 bộ/trường	Quy định tại Thông tư 38/2011/TT-BGDĐT ngày 29/8/2011 của Bộ GD&ĐT; Thông tư 03/2018/TT- BGDDĐT ngày 21/01/2018 của Bộ GD&ĐT

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2021/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 28 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về quản lý hoạt động của xe ô tô vận tải
trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 05 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về việc quản lý hoạt động của xe ô tô vận tải trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô đã được Sở Giao thông vận tải chấp thuận khai thác tuyến vận tải hành khách cố định có bến đi hoặc bến đến trên địa bàn tỉnh Hà Giang và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Quy định về xe trung chuyển hành khách

1. Xe trung chuyển phải đáp ứng các quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 21 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ vận tải đường bộ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT).

2. Số lượng, chất lượng, cách bố trí ghế ngồi trong xe trung chuyển phải đảm bảo đúng theo thiết kế của xe.

3. Quy định về thiết bị giám sát hành trình của xe thực hiện theo các nội dung quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều 12 của Nghị định 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (sau đây gọi tắt là Nghị định 10/2020/NĐ-CP).

4. Xe được cấp phù hiệu “XE TRUNG CHUYỂN” không được hoạt động kinh doanh vận tải theo quy định tại Khoản 10 Điều 26 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

5. Quản lý sử dụng, cấp, cấp lại và thu hồi phù hiệu xe trung chuyển thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Nghị định 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

6. Xe trung chuyển phải thuộc quyền sử dụng hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định.

7. Chỉ được sử dụng xe trung chuyển để vận chuyển hành khách từ điểm hẹn đến bến xe, điểm dừng đón, trả khách trên tuyến đã đăng ký khai thác và ngược lại; hành khách không phải trả thêm bất kì khoản chi phí nào khác ngoài giá vé tuyến cố định theo quy định.

Điều 3. Phạm vi hoạt động

1. Xe trung chuyển hành khách chỉ được sử dụng để vận chuyển hành khách đi trên các tuyến cố định của doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải đến bến xe, điểm đón, trả khách trên tuyến hoặc ngược lại theo phương án kinh doanh của đơn vị.

2. Xe trung chuyển hành khách không được hoạt động vượt quá ranh giới địa bàn tỉnh Hà Giang sang phạm vi tỉnh liền kề để đón, trả khách.

Điều 4. Thời gian hoạt động

Xe trung chuyển hành khách được phép hoạt động trung chuyển hành khách trên địa bàn trong phạm vi quy định 24/24 giờ, nhưng phải đảm bảo phù hợp với thời gian đi, đến theo phương án, biểu đồ hoạt động của phương tiện vận tải tuyến cố định mà đơn vị đã đăng ký với cơ quan quản lý tuyến và niêm yết tại bến xe.

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Sở Giao thông vận tải

a) Tổ chức quản lý và cấp phù hiệu “XE TRUNG CHUYỂN” theo mẫu quy

định tại khoản 3 Điều 21 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT cho các xe hoạt động vận tải trung chuyển hành khách của các doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp Công an tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác quản lý hoạt động xe trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh.

c) Tổ chức kiểm tra và xử lý những vi phạm có liên quan đến quản lý hoạt động xe trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh theo quy định.

d) Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác quản lý hoạt động xe trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh.

đ) Thông báo kịp thời cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố danh sách các doanh nghiệp, hợp tác xã được phép tham gia hoạt động xe trung chuyển trên địa bàn để phối hợp quản lý, tuyên truyền.

2. Công an tỉnh

a) Tổ chức kiểm tra và xử lý những vi phạm liên quan đến quản lý hoạt động xe trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh theo quy định.

b) Kết nối, chia sẻ thông tin về xử phạt vi phạm hành chính đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô đối với Sở Giao thông vận tải để phối hợp, quản lý.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Phối hợp với Sở Giao thông vận tải tăng cường công tác quản lý hoạt động xe trung chuyển hành khách thuộc địa bàn quản lý.

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến những quy định về công tác quản lý hoạt động xe trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 5 năm 2021.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

1. Mục tiêu đầu tư: Hội trường lớn HĐND và UBND tỉnh được đầu tư xây dựng từ năm 1994, sau gần 30 năm sử dụng, đến nay một số hạng mục đã xuống cấp nghiêm trọng, tiềm ẩn nguy cơ gây mất an toàn trong quá trình vận hành và sử dụng

công trình. Việc cải tạo, sửa chữa hội trường lớn HĐND & UBND tỉnh Hà Giang và các hạng mục phụ trợ nhằm đảm bảo an toàn cho công trình, phục vụ các nhiệm vụ chính trị của tỉnh như tổ chức các hội nghị, hội thảo, sự kiện lớn của tỉnh và các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Quy mô đầu tư:

a) Cải tạo, sửa chữa nhà hội trường:

- Cải tạo, sửa chữa toàn bộ Hội trường, tổng diện tích khoảng 3.712m² (bao gồm các tầng 1,2,3,4): cải tạo sảnh chính và các mặt đứng kiến trúc; cải tạo, sửa chữa nền, tường, trần, hệ thống cửa, hệ thống điện hội trường và các tầng; cải tạo bậc tam cấp và cầu thang, lan can hành lang.

- Sửa chữa, thay thế hệ thống cấp thoát nước cho toàn nhà; sửa chữa hệ thống mái công trình; cải tạo, thay thiết bị vệ sinh toàn công trình; thay thế một số hạng mục, trang thiết bị, nội thất đã xuống cấp.

b) Xây dựng bổ sung khu nhà phục vụ: Tổng diện tích sàn khoảng 602m², bố trí công năng theo tiêu chuẩn thiết kế công trình dân dụng cấp III.

3. Nhóm dự án: Dự án nhóm C theo quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14.

4. Tổng mức đầu tư dự kiến: 29.994.329.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi tư triệu, ba trăm hai mươi chín nghìn đồng*).

5. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2020; nguồn thu tiền sử dụng đất và dự toán ngân sách tỉnh năm 2021, 2022 và 2023.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2022.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh: Chỉ đạo đơn vị được giao nhiệm vụ Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan thực hiện nghiêm túc các quy định về trình tự, thủ tục đầu tư theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ đầu tư dự án và các sở, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

2. Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Hà Giang khóa XVII, Kỳ họp thứ 17 thông qua và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 3 năm 2021./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 5 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2021
sử dụng nguồn vốn đầu tư công thuộc cấp tỉnh quản lý**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ 18 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình 25/TTr-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh về việc đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2021 sử dụng nguồn vốn đầu tư công thuộc cấp tỉnh quản lý; Báo cáo thẩm tra số 15/BC-KTNS ngày 11 tháng 5 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư 05 dự án khởi công mới năm 2021 sử dụng nguồn vốn đầu tư công thuộc cấp tỉnh quản lý. Cụ thể như sau:

1. Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm sản xuất chương trình phát thanh truyền hình tỉnh Hà Giang - Dự án nhóm B (chi tiết theo phụ lục I).

2. Dự án Trung tâm Hội nghị huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang - Dự án nhóm C (chi tiết theo phụ lục II).

3. Dự án Trung tâm Hội nghị huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang - Dự án nhóm C (chi tiết theo phụ lục III).

4. Dự án Hội trường Trường Chính trị tỉnh Hà Giang - Dự án nhóm C (chi tiết theo phụ lục IV).

5. Dự án Nhà truyền nhiễm Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang - Dự án nhóm C (chi tiết theo phụ lục V).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Chỉ đạo các đơn vị được giao nhiệm vụ chủ đầu tư và các đơn vị liên quan thực hiện: Rà soát, chuẩn xác quy mô, nội dung đầu tư, bổ sung các quy hoạch có liên quan và thực hiện nghiêm túc các trình tự, thủ tục đầu tư theo quy định, trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan.

- Chỉ đạo các sở, ngành liên quan căn cứ theo chức năng nhiệm vụ được giao: Thường xuyên rà soát tiến độ đầu tư của các dự án, tăng cường kiểm tra, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn ngân sách; tránh lãng phí, thất thoát trong đầu tư xây dựng công trình; giải quyết các thủ tục hành chính, hướng dẫn, phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi giúp chủ đầu tư hoàn thành dự án bảo đảm đúng mục tiêu, tiến độ, chất lượng công trình.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

2. Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Hà Giang khóa XVII, Kỳ họp thứ 18 (chuyên đề) thông qua ngày 12 tháng 5 năm 2021./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

Phụ lục I**DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRUNG TÂM SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH TỈNH HÀ GIANG**

(Kèm theo Nghị quyết 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

1. Mục tiêu đầu tư: Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hà Giang được xây dựng từ năm 1993, trải qua gần 30 năm sử dụng, đến nay cơ sở vật chất đã xuống cấp nghiêm trọng. Hệ thống tường xây nứt, bong tróc, ngầm nước, diện tích và công năng sử dụng nhỏ hẹp không phù hợp với nhu cầu sử dụng hiện tại và sự phát triển theo yêu cầu của ngành trong tương lai. Trang thiết bị, công nghệ sử dụng của Đài chất lượng thấp, không đáp ứng được yêu cầu về chất lượng, kỹ thuật, khả năng sản xuất chương trình, khả năng phát sóng, truyền tải phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Đầu tư xây dựng công trình nhằm mục tiêu hoàn thiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nâng cấp chất lượng kỹ thuật, cải thiện điều kiện, môi trường làm việc, từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất, công nghệ truyền hình, nâng cao năng lực sản xuất chương trình của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh. Một mặt, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chính trị của ngành, mặt khác phù hợp với xu hướng phát triển của ngành theo từng giai đoạn, góp phần phục vụ, hoàn thành các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh và ổn định về quốc phòng an ninh trong khu vực.

2. Quy mô đầu tư: Quy mô tổng thể của dự án bao gồm các hạng mục chính như sau:

- Nhà làm việc và sản xuất chương trình (7 tầng): $S=1.500\text{ m}^2$.

- Nhà làm việc Trung tâm phát sóng PT - TH Núi Cấm và Trung tâm sản xuất chương trình PT - TH tiếng dân tộc (2 tầng) được xây dựng ở phía sau và kết nối với nhà làm việc và sản xuất chương trình PT - TH tỉnh Hà Giang, tạo thành một thể thống nhất, hài hòa với kiến trúc cảnh quan chung.

- Trạm thu, phát sóng (di dời trạm cũ, nâng cấp, lắp dựng tại vị trí mới), bao gồm các hạng mục: Cột anten, nhà làm việc, nhà máy phát điện và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật khác... Tổng thể diện tích khu đất xây dựng trạm thu phát sóng 1.200 m^2 .

- Nhà bảo vệ (1 tầng): $S=150\text{ m}^2$.

- Cổng chính, cổng phụ, nhà bảo vệ, hàng rào: $S=13,5 \text{ m}^2$.

- Nhà để xe: $S=110 \text{ m}^2$; hệ thống sân vườn, cảnh quan, trường quay ngoài trời, hạ tầng kỹ thuật, PCCC...

3. Nhóm dự án: Dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14.

4. Tổng mức đầu tư dự kiến: 197.799.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm chín mươi bảy tỷ, bảy trăm chín mươi chín triệu đồng*).

5. Cơ cấu nguồn vốn: Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương và nguồn thu tiền sử dụng đất.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Thôn Mè Thượng, xã Phương Thiện, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang; diện tích đất sử dụng, dự kiến 13.175 m^2 (trong đó: Trung tâm sản xuất chương trình là 11.975 m^2 , trạm thu phát sóng 1.200 m^2).

7. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án: Năm 2021 - 2024.

Phụ lục II**DỰ ÁN: TRUNG TÂM HỘI NGHỊ HUYỆN MÈO VẠC, TỈNH HÀ GIANG**

*(Kèm theo Nghị quyết 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)*

1. Mục tiêu đầu tư: Huyện Mèo Vạc nằm trong khu vực Công viên Địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, có điều kiện thuận lợi cho phát triển dịch vụ, du lịch. Khu Trung tâm huyện Mèo Vạc là nơi thường xuyên tổ chức các hội nghị, sự kiện lớn của huyện và của tỉnh, gắn với việc quảng bá, phát triển du lịch. Tuy nhiên, hội trường trung tâm huyện hiện tại có sức chứa chưa tới 200 người, được đầu tư xây dựng từ lâu đến nay đã xuống cấp, không đáp ứng nhu cầu sử dụng thực tế. Xuất phát từ nhu cầu thực tế trên, việc đầu tư xây dựng công trình Trung tâm hội nghị huyện Mèo Vạc nhằm đáp ứng điều kiện cơ sở vật chất cho việc tổ chức các hội nghị, hội thảo, các sự kiện lớn... phục vụ cho nhiệm vụ chính trị của huyện Mèo Vạc nói riêng và của tỉnh Hà Giang nói chung.

2. Quy mô đầu tư:

- Trung tâm hội nghị: Công trình cấp III, 2 tầng, quy mô 300 chỗ ngồi.
- Các hạng mục phụ trợ: San nền, cổng, sân, hàng rào; nhà bảo vệ; nhà để xe; hệ thống cấp điện; cấp, thoát nước; đường nội bộ xung quanh trung tâm hội nghị và hệ thống thiết bị âm thanh, nội thất.

3. Nhóm dự án: Dự án nhóm C theo quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14.

4. Tổng mức đầu tư dự kiến: 31.332.680.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi một tỷ, ba trăm ba mươi hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

5. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 60% (Năm 2021, dự án đã được UBND tỉnh bố trí 3 tỷ đồng tại Quyết định số 2359/QĐ-UBND ngày 11/12/2020. Trong đó: Nguồn vốn cân đối NSDP là 1,3 tỷ đồng; nguồn vốn từ nguồn thu tiền bán đấu giá sử dụng đất là: 1,7 tỷ đồng); ngân sách huyện tự đảm bảo 40% (bố trí từ nguồn thu bán đấu giá quyền sử dụng đất và các nguồn vốn phân cấp hàng năm cho huyện để thực hiện).

6. Địa điểm thực hiện dự án: Thị trấn Mèo Vạc, huyện Mèo Vạc.

7. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án: Năm 2021 - 2022.

Phụ lục III**DỰ ÁN: TRUNG TÂM HỘI NGHỊ HUYỆN ĐỒNG VĂN, TỈNH HÀ GIANG**

*(Kèm theo Nghị quyết 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)*

1. Mục tiêu đầu tư: Huyện Đồng Văn nằm ở vùng lõi Công viên Địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, có điều kiện thuận lợi cho phát triển dịch vụ, du lịch. Khu Trung tâm huyện là nơi thường xuyên tổ chức các hội nghị, các sự kiện lớn của huyện và của tỉnh Hà Giang gắn với việc quảng bá, phát triển du lịch. Tuy nhiên, hiện nay hội trường trung tâm huyện nằm trong khuôn viên trụ sở làm việc của Huyện ủy, HĐND và UBND huyện, có diện tích, không gian chật hẹp, không đáp ứng nhu cầu sử dụng thực tế. Xuất phát từ nhu cầu thực tế trên, việc đầu tư xây dựng công trình Trung tâm hội nghị huyện Đồng Văn tại vị trí mới nhằm đáp ứng điều kiện cơ sở vật chất cho việc tổ chức các hội nghị, hội thảo... phục vụ cho nhiệm vụ chính trị của huyện nói riêng và của tỉnh Hà Giang nói chung.

2. Quy mô đầu tư:

- Trung tâm hội nghị: Công trình cấp III, 2 tầng, 300 chỗ ngồi.
- Các hạng mục phụ trợ: San nền, xây dựng cổng đón tiếp, đường dẫn vào hội trường; cải tạo khu trung tâm văn hóa huyện, nhà khách trong khuôn viên; hệ thống cấp điện + chiếu sáng; hệ thống cấp, thoát nước...

3. Nhóm dự án: Dự án nhóm C theo quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14.

4. Tổng mức đầu tư dự kiến: 46.348.310.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ, ba trăm bốn mươi tám triệu, ba trăm mười nghìn đồng).

5. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 30% (Năm 2021, dự án đã được UBND tỉnh bố trí 3 tỷ đồng tại Quyết định số 2359/QĐ-UBND ngày 11/12/2020. Trong đó: Nguồn cân đối NSDP là 1,3 tỷ đồng; nguồn vốn từ nguồn thu tiền bán đấu giá sử dụng đất là: 1,7 tỷ đồng); ngân sách huyện tự đảm bảo 70%.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Thị trấn Đồng Văn, huyện Đồng Văn.

7. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án: Năm 2021 - 2022.

Phụ lục IV**DỰ ÁN: HỘI TRƯỜNG TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH HÀ GIANG**

*(Kèm theo Nghị quyết 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)*

1. Mục tiêu đầu tư: Hội trường cũ của Trường Chính trị tỉnh được xây dựng và sử dụng qua gần 20 năm (từ năm 2001), quy mô đầu tư nhỏ với 120 chỗ ngồi, hiện tại đã xuống cấp, không còn khả năng sử dụng, hiện nay vị trí của hội trường cũng không còn phù hợp với quy hoạch mặt bằng tổng thể của trường. Đầu tư xây dựng mới Hội trường Trường Chính trị tỉnh nhằm đáp ứng điều kiện cơ sở vật chất để xây dựng Trường Chính trị đạt chuẩn, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra trong giai đoạn mới, phù hợp với Quy định số 09-QĐ/TW ngày 13/11/2018 của Ban Bí thư về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của trường Chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Quy mô đầu tư:

- Xây mới nhà hội trường: Công trình xây dựng dân dụng, cấp III; quy mô 300 chỗ ngồi, diện tích xây dựng khoảng 1.100 m².

- Các hạng mục phụ trợ: Di chuyển đường ống nước sinh hoạt hiện tại; phá dỡ nhà hội trường cũ; xây dựng đường vào nhà hội trường, đường dạo xung quanh; mua sắm trang thiết bị như: bàn ghế, tượng Bác, hệ thống điện nước tăng âm loa đài, điều hòa...

3. Nhóm dự án: Dự án nhóm C theo quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14.

4. Tổng mức đầu tư dự kiến: 13.619.435.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba tỷ, sáu trăm mười chín triệu, bốn trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

5. Cơ cấu nguồn vốn: Nguồn cân đối ngân sách địa phương và nguồn thu tiền bán đấu giá quyền sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 (Năm 2021, dự án đã được UBND tỉnh bố trí 3 tỷ đồng tại Quyết định số 2359/QĐ-UBND ngày 11/12/2020. Trong đó: Nguồn cân đối NSDP là 1,3 tỷ đồng; nguồn vốn từ nguồn thu tiền bán đấu giá sử dụng đất là: 1,7 tỷ đồng).

6. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Phương Độ, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

7. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án: Năm 2021 - 2022.

Phụ lục V**DỰ ÁN: NHÀ TRUYỀN NHIỄM BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HÀ GIANG**

*(Kèm theo Nghị quyết 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)*

1. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng công trình nhằm từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh, đảm bảo nơi làm việc cho đội ngũ cán bộ y tế, nơi khám chữa bệnh cho các bệnh nhân khoa Truyền nhiễm và khoa Da liễu, đáp ứng được yêu cầu khám, điều trị, chăm sóc sức khỏe chuyên sâu và tách biệt với các khoa khác, đảm bảo phòng chống nguy cơ lây nhiễm chéo ngay trong bệnh viện, nâng cao chất lượng toàn diện việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Quy mô đầu tư:

- Phá dỡ 02 nhà cấp IV, gồm: 01 nhà 5 gian, 01 nhà 2 gian.
- Xây mới 01 nhà 4 tầng + 01 tum trên nền nhà cũ đã phá dỡ; tổng diện tích sàn là 2.100 m².

3. Nhóm dự án: Dự án nhóm C theo quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14.

4. Tổng mức đầu tư dự kiến: 20.231.261.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi tỷ, hai trăm ba mươi một triệu, hai trăm sáu mươi một nghìn đồng).

5. Cơ cấu nguồn vốn: Nguồn vốn cân đối NSDP là 15.000.000.000 đồng (năm 2021, dự án đã được bố trí 2 tỷ đồng tại Quyết định số 2359/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh Hà Giang); nguồn vốn đối ứng từ nguồn tự chủ (quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị) là 5.231.261.000 đồng.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Phường Minh Khai, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

7. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án: Năm 2021 - 2023./.

II. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 623/CT-UBND

*Hà Giang, ngày 31 tháng 3 năm 2021***CHỈ THỊ****Về tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; đổi mới tác phong,
lề lối làm việc, nâng cao chất lượng thực thi nhiệm vụ, công vụ
trong các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

Trong những năm qua, Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã tập trung, thống nhất, quyết liệt, linh hoạt, sâu sát trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, không ngừng đổi mới tác phong, lề lối làm việc, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao chất lượng thực thi công vụ, phát huy dân chủ, gần dân, phục vụ nhân dân và doanh nghiệp. Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả chức năng, nhiệm vụ được giao, tác phong, lề lối làm việc, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu đã đề ra.

Bên cạnh kết quả đạt được, còn bộc lộ nhiều tồn tại: Có lúc, có nơi việc chấp hành sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chưa nghiêm; kỷ luật, kỷ cương hành chính trong một số bộ phận cơ quan, đơn vị chưa được thực hiện triệt để, thường xuyên; công tác tham mưu chưa thật sự chủ động, quyết liệt, một số công việc trong chương trình, kế hoạch, các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh chưa được triển khai đúng tiến độ, chưa đảm bảo chất lượng theo yêu cầu; tác phong, lề lối làm việc, tinh thần, thái độ phục vụ nhân dân của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức chưa thực sự nghiêm túc, còn biểu hiện gây phiền hà, sách nhiễu; công tác kiểm tra, đôn đốc chưa được quan tâm đúng mức, việc phát hiện và xử lý vi phạm chưa cương quyết, nghiêm minh, chưa đủ sức răn đe; vai trò người đứng đầu các ngành, các cấp chưa được phát huy, mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức chưa chặt chẽ, trách nhiệm. Những tồn tại, hạn chế trên đã ảnh hưởng lớn tới chất lượng thực thi nhiệm vụ, công vụ và công tác cải cách hành chính của tỉnh.

Năm 2021 là năm đặc biệt quan trọng, năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021 - 2025 và các kế hoạch 5 năm trên các lĩnh vực theo nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ; Nghị

quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Giang lần thứ XVII và Nghị quyết Đại hội đảng bộ các cấp.

Để chấn chỉnh những hạn chế nêu trên, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, không ngừng đổi mới tác phong, lề lối làm việc, nâng cao chất lượng thực thi nhiệm vụ, công vụ, góp phần tổ chức thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021 - 2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tập trung triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Thường xuyên cập nhật, phổ biến, quán triệt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; đặc biệt là tiếp tục tập trung quán triệt, thực hiện nghiêm túc, hiệu quả: Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp; Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 30/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính tại các bộ, ngành, địa phương; Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp trong giải quyết công việc; Quy định số 16-QĐi/TU ngày 08/3/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy quy định trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước hết là ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Bí thư cấp ủy các cấp và người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị của tỉnh; Chỉ thị số 31-CT/TU ngày 24/10/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc; Kế hoạch số 281/KH-UBND ngày 08/11/2016 của UBND tỉnh về thực hiện Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 07/9/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong hệ thống chính trị tỉnh Hà Giang; Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai Đề án văn hóa công vụ trên địa bàn tỉnh; Chỉ thị số 219/CT-UBND ngày 17/02/2020 của UBND tỉnh về việc tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong công tác cải cách thủ tục hành chính; Công văn số 2268/UBND-PVHCC ngày 20/7/2020 của UBND tỉnh về việc chấn chỉnh việc giải quyết thủ tục hành chính,...

Qua đó, không ngừng nâng cao, thống nhất trong nhận thức và hành động, đảm bảo thực thi nhiệm vụ, công vụ kịp thời, nhanh, hiệu quả, theo đúng quy định, thân thiện, gần gũi, phục vụ nhân dân và doanh nghiệp.

2. Tăng cường và nêu cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị; tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, điều hành, đặc biệt là cơ chế giao việc, đảm bảo một việc chỉ giao cho một đơn vị, một bộ phận chủ trì thực hiện và chịu trách nhiệm chính, trong đó yêu cầu rõ đầu ra sản phẩm, chất lượng, tiến độ thời gian hoàn thành; thường xuyên rà soát trong nội bộ cơ quan mình nếu có những tồn tại, hạn chế phải tập trung kiên quyết xử lý khắc phục triệt để ngay, tạo sự chuyển biến tích cực trong chỉ đạo, điều hành; chủ động xử lý công việc theo đúng thẩm quyền, không trông chờ chỉ đạo của cấp trên.

3. Chủ động nghiên cứu các nghị quyết, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 và hằng năm của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh để kịp thời cụ thể hóa và tập trung tổ chức thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý, đặc biệt là các nhiệm vụ trọng tâm, có tính đột phá, trong đó xác định rõ lộ trình, tiến độ thực hiện theo tuần, theo tháng và phân công nhiệm vụ theo hướng rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, phù hợp với năng lực, sở trường của từng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động để thực hiện và phục vụ công tác kiểm tra, đôn đốc tại cơ quan, đơn vị. Đối với các nhiệm vụ phát sinh, hoặc qua năm bắt cơ sở có khó khăn, vướng mắc liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý phải kịp thời chỉ đạo giải quyết hoặc chủ động phối hợp xử lý nội dung liên quan theo quy định.

4. Tiếp tục tập trung thực hiện đồng bộ các biện pháp đẩy mạnh cải cách hành chính tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021 - 2030 và hằng năm theo các nghị quyết, chương trình của Chính phủ, của Tỉnh ủy và đề án, kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh, hướng đến xây dựng nền hành chính thân thiện, phục vụ, hiện đại và hiệu quả; trong đó thực hiện nghiêm việc tiếp nhận, xử lý văn bản, hồ sơ công việc, giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử từ cấp tỉnh đến cấp xã (*trừ các hồ sơ, văn bản liên quan đến bí mật nhà nước*), không để xảy ra tình trạng chậm trễ trong giải quyết công việc được giao.

5. Thực hiện tốt công tác dân vận chính quyền, dân chủ ở cơ sở, dành thời gian đối thoại, tiếp công dân, tiếp nhận và giải quyết các phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân về các nội dung thuộc ngành, đơn vị quản lý theo đúng thẩm

quyền, không để kéo dài, vượt cấp.

6. Chú trọng đẩy mạnh công tác theo dõi, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra, giám sát tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao; đa dạng hóa các hình thức tiếp nhận, thu thập thông tin về việc thực thi nhiệm vụ, công vụ, về các chương trình, kế hoạch hoạt động thuộc ngành, lĩnh vực, đơn vị quản lý, để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm. Kiên quyết loại khỏi bộ máy những cán bộ, công chức, viên chức không đủ phẩm chất, năng lực, không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm, những nhiều, gây phiền hà trong thực thi nhiệm vụ, công vụ.

7. Đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan, đơn vị:

a) Phải nhận thức đúng đắn, toàn diện về vị trí, vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn của mình và chấp hành nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công sở, đạo đức công vụ theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị.

b) Căn cứ vào vị trí việc làm, nhiệm vụ được phân công tiến hành xây dựng kế hoạch công tác cá nhân báo cáo thủ trưởng cơ quan, đơn vị để theo dõi, quản lý và giám sát. Sử dụng có hiệu quả thời gian làm việc, tập trung trí tuệ, phát huy năng lực, sở trường, ý thức tự giác, tinh thần trách nhiệm, sáng tạo, tận tụy, tận tâm trong công việc, giải quyết công việc đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ theo yêu cầu nhiệm vụ.

c) Không sử dụng thời gian trong giờ làm việc để làm việc riêng; nghiêm cấm lợi dụng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn để nhũng nhiễu, gây phiền hà, trục lợi khi xử lý, giải quyết công việc liên quan đến người dân và doanh nghiệp.

d) Các trường hợp không chấp hành nghiêm Chỉ thị này và vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính phải bị xem xét xử lý nghiêm theo quy định.

8. Người đứng đầu chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về toàn bộ hoạt động của ngành, đơn vị, địa phương mình trong việc thực hiện Chỉ thị này.

9. Báo Hà Giang, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh và các cơ quan thông tấn, báo chí trên địa bàn tỉnh phát huy vai trò giám sát, tích cực tham gia phát hiện, phản ánh kịp thời những hành vi vi phạm, nhũng nhiễu, phiền hà, tiêu cực của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; đồng thời cổ vũ, động viên những điển hình tiêu biểu để lan tỏa, nhân rộng; công khai, minh bạch thông tin để người dân biết, tham gia giám

sát.

10. Giao Sở Nội vụ là cơ quan giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện và đề xuất biện pháp xử lý kịp thời những tập thể, cá nhân không nghiêm túc thực hiện Chỉ thị này hoặc có hành vi vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công sở, đạo đức công vụ theo quy định./.

CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 797/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 26 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và vận hành hệ thống
thông tin cơ sở kỹ thuật số trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng; Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Quyết định số 52/2016/QĐ-TTg ngày 06/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế hoạt động thông tin cơ sở; Quyết định số 135/QĐ-TTg, ngày 20/01/2020 phê duyệt đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT, ngày 24/11/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông;

Căn cứ Quyết định số 2565/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Hà Giang phê duyệt Đề án Đổi mới công tác truyền thông tỉnh Hà Giang giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và vận hành hệ thống thông tin cơ sở kỹ thuật số trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện/thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Trần Đức Quý

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý và vận hành hệ thống thông tin cơ sở kỹ thuật số trên địa bàn tỉnh Hà Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy chế này quy định về quản lý và vận hành hệ thống thông tin cơ sở kỹ thuật số trên địa bàn tỉnh Hà Giang bao gồm: Hệ thống truyền thanh kỹ thuật số; Cụm thông tin cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông;

b) Quy chế này không điều chỉnh hoạt động của Đài truyền thanh có dây; Đài truyền thanh không dây tần số vô tuyến điện; Các bản tin công cộng.

2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân tham gia vào việc quản lý và vận hành hệ thống thông tin cơ sở kỹ thuật số trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Hệ thống thông tin cơ sở kỹ thuật số trong quy chế này bao gồm: Hệ thống truyền thanh kỹ thuật số và Cụm thông tin cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông;

2. Cụm thông tin cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông là hệ thống màn hình điện tử có kích thước lớn kết hợp hệ thống loa phát thanh, sử dụng công nghệ thông tin, viễn thông, Internet trong quản lý, vận hành. Có chức năng truyền tải thông tin hình ảnh, âm thanh đến người xem, nghe và được lắp đặt ngoài trời tại các vị trí trung tâm giao thương, cửa khẩu, biên giới, nơi tập trung đông dân cư hoặc tại vị trí có nhiều người thường xuyên qua lại;

3. Hệ thống truyền thanh kỹ thuật số là hệ thống thông tin được triển khai ở xã, phường, thị trấn và quản lý tập trung ở cấp tỉnh, gồm hai thành phần: Hệ thống thông tin nguồn (dùng chung toàn tỉnh và có phân quyền đến từng cấp chính quyền) và cụm

thu, truyền thanh kỹ thuật số sử dụng phương thức truyền đưa tín hiệu âm thanh, dữ liệu trên hạ tầng viễn thông, Internet.

4. Hệ thống thông tin nguồn là hệ thống thông tin được thiết lập để thu thập, lưu trữ, cung cấp thông tin các cho cụm thu, phát thanh kỹ thuật số. Hệ thống thông tin nguồn có chức năng quản lý, tổng hợp, phân tích, đánh giá dữ liệu và hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở phục vụ công tác quản lý nhà nước và đảm bảo an toàn an ninh thông tin tại địa phương.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động

1. Hệ thống thông tin cơ sở được tổ chức quản lý phù hợp với mô hình quản lý hành chính, đảm bảo linh hoạt, cho phép thiết lập độ ưu tiên trong quá trình hoạt động quản lý, vận hành.

2. Tuân thủ các quy định về quản lý, vận hành, sử dụng các hệ thống thông tin cơ sở tại Quy chế này và các quy định của pháp luật có liên quan về báo chí, viễn thông, Internet và công nghệ thông tin.

3. Cụm thu, truyền thanh được đầu tư, triển khai trên địa bàn tỉnh phải đáp ứng các tiêu chuẩn kết nối, tích hợp dữ liệu với hệ thống thông tin nguồn.

4. Hệ thống thông tin cơ sở thực hiện tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị của địa phương, không thực hiện nhiệm vụ kinh doanh.

5. Kinh phí thực hiện quản lý, vận hành hệ thống thông tin cơ sở từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Nội dung tuyên truyền trên hệ thống thông tin cơ sở

1. Cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, thông tin những sự kiện quốc tế, trong nước liên quan trực tiếp đến người dân trong tỉnh.

2. Cung cấp thông tin, kiến thức thiết yếu đối với đời sống hàng ngày của người dân, phù hợp với đối tượng, điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh, như:

a) Thông tin về các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội;

b) Thông tin liên quan đến tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và kiến thức khoa học, kỹ thuật;

- c) Thông tin liên quan đến trật tự, an toàn xã hội, an ninh, quốc phòng;
- d) Thông tin về sự cố, tình huống khẩn cấp, tình hình thiên tai, dịch bệnh;
- đ) Thông tin về gương tập thể, cá nhân điển hình trong các lĩnh vực;
- e) Thông tin về các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho sản xuất và đời sống của người dân.

3. Phục vụ nhiệm vụ chỉ đạo, điều hành của các cấp chính quyền.

Điều 5. Quản lý các thành phần hệ thống thông tin cơ sở

1. Hệ thống thông tin nguồn

Sở Thông tin và Truyền thông quản lý thống nhất, tập trung và thực hiện phân quyền quản lý, vận hành cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã.

2. Hệ thống truyền thanh kỹ thuật số

Cụm thu, truyền thanh kỹ thuật số trên địa bàn xã do Ủy ban nhân dân xã trực tiếp quản lý, vận hành bao gồm: Tài khoản quản trị, hệ thống các thiết bị thu, truyền, phát, loa, cụm loa đặt tại thôn, tổ dân phố, Ủy ban nhân dân xã.

3. Cụm thông tin cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông

a) Cụm thông tin cơ sở do ngân sách nhà nước đầu tư đặt tại khu vực Cửa khẩu của tỉnh: Việc vận hành, theo dõi tài sản do Chủ đầu tư thống nhất với Cơ quan Biên phòng tại Cửa khẩu.

b) Cụm thông tin cơ sở do ngân sách nhà nước đầu tư đặt tại khu vực khác điểm a, khoản 3 Điều này: Việc vận hành, theo dõi tài sản do Chủ đầu tư thống nhất với Ủy ban nhân dân huyện quản lý.

c) Cụm thông tin cơ sở không sử dụng ngân sách nhà nước, do Chủ đầu tư tự tổ chức thực hiện quản lý, vận hành, theo dõi tài sản và phải đảm bảo kết nối với hệ thống thông tin nguồn của tỉnh, các quy định tại quy chế này.

Điều 6. Khung thời gian phát

1. Khung thời gian phát chung của tỉnh

a) Buổi sáng: Từ 06h00 đến 07h00.

b) Buổi chiều: Từ 17h00 đến 19h00.

2. Cấp có thẩm quyền quản lý, vận hành có thể điều chỉnh khung giờ phát tại khoản 1 Điều này, đảm bảo hiệu quả, phù hợp với đặc thù địa bàn quản lý.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Tổ chức xây dựng, quản lý hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh Hà Giang theo quy định tại Quy chế này và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện các quy định về quản lý, vận hành hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh.

3. Chủ trì xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin nguồn theo hướng cung cấp nền tảng dùng chung cho phép tích hợp, kết nối, chia sẻ thông tin với cụm thu, truyền thanh và cụm thông tin cơ sở.

4. Tổ chức cung cấp thông tin, quản lý nội dung thông tin trên hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh.

5. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cung cấp thông tin, quản lý, vận hành hệ thống thông tin cơ sở.

6. Lập dự toán kinh phí duy trì hệ thống thông tin cơ sở gửi Sở Tài chính thẩm định, Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ hàng năm nhằm đảm bảo hoạt động hệ thống thông tin nguồn và cụm thông tin cơ sở do Sở Thông tin và Truyền thông quản lý, vận hành.

7. Công bố tài liệu, tiêu chuẩn kỹ thuật của hệ thống thông tin nguồn; thực hiện kết nối hệ thống thông tin nguồn với cụm thu, truyền thanh; cụm thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh.

8. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê hoạt động cụm thông tin cơ sở; cụm thu, truyền thanh kỹ thuật số theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 8. Trách nhiệm của Báo Hà Giang, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh

1. Chủ động cung cấp cho Sở Thông tin và Truyền thông các nội dung chương trình phát thanh, video clip để phát trên hệ thống thông tin cơ sở.

2. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong việc tích hợp, chia sẻ bản tin phát thanh, video clip với hệ thống thông tin nguồn.

Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân các huyện, thành phố

1. Tổ chức xây dựng, quản lý vận hành hệ thống thông tin cơ sở của địa phương, thống nhất khung giờ phát trên địa bàn quản lý.

2. Tổ chức cung cấp thông tin, quản lý nội dung thông tin của hệ thống thông tin cơ sở thuộc phạm vi quản lý.

3. Huy động nguồn lực để thực hiện thiết lập, nâng cấp, sửa chữa các hệ thống thông tin cơ sở.

4. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê về hoạt động cụm thu, truyền thanh kỹ thuật số; cụm thông tin cơ sở trên địa bàn theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông.

Điều 10. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

1. Xây dựng, quản lý trực tiếp, khai thác, vận hành hoạt động của hệ thống thông tin cơ sở theo quy định.

2. Đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật của cụm thu, truyền thanh kỹ thuật số, cụm thông tin cơ sở hoạt động hiệu quả.

3. Lựa chọn, bố trí cán bộ quản lý, vận hành hoạt động hệ thống thông tin cơ sở theo hướng ổn định, lâu dài. Thống nhất khung giờ phát thuộc địa bàn quản lý.

4. Hàng năm lập dự toán kinh phí hoạt động của hệ thống thông tin cơ sở theo hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn các cấp.

5. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về hoạt động của hệ thống thông tin cơ sở khi có yêu cầu.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Chế độ thông tin báo cáo

Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện; định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung quy chế cho phù hợp./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Trần Đức Quý**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 925/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 18 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt, công bố Danh mục mạng lưới tuyến vận tải
hành khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 96/TTr-SGTVT ngày 29 tháng 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Giang, gồm 15 tuyến (*chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1. Thông báo công khai danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Giang; quản lý hoạt động vận tải hành khách trên địa bàn tỉnh theo danh mục được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các văn bản pháp luật hiện hành.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh như: Có tuyến đường mới được đưa vào khai thác; bến xe mới công bố được đưa vào khai thác, bến xe ngừng hoạt động hoặc do các vấn đề phát sinh khác dẫn đến phải cập nhật, điều

chỉnh, bổ sung Danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh, Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục chi tiết mạng lưới tuyến cho phù hợp với nhu cầu đi lại của nhân dân.

Định kỳ trước ngày 30 tháng 4 hàng năm Sở Giao thông vận tải tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Quyết định này. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị có liên quan và các đơn vị vận tải xác định lộ trình, vị trí điểm đầu, điểm cuối và điểm dừng đỗ của các tuyến vận tải khách phù hợp với nhu cầu đi lại của nhân dân, đảm bảo trật tự an toàn giao thông và tổ chức quản lý, triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

PHỤ LỤC
CÁC TUYẾN ĐANG KHAI THÁC ĐƯA VÀO DANH MỤC MẠNG LƯỚI TUYẾN VẬN TẢI KHÁCH CÓ ĐỊNH NỘI TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 925/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Mã tuyến	Tên tuyến VTHK cố định				Hành trình chạy xe (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (Km)	Lưu lượng (xe xuất bến/tháng)	Phân loại tuyến	Trạng thái	Ghi chú
		TP, huyện, xã nơi đi/đến	TP, huyện, xã nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến						
1	2311	Hà Giang	Quản Bạ	BXK phía Nam TP. Hà Giang	TT. Tam Sơn	BXK phía Nam TP. Hà Giang - QL.2 (đường Nguyễn Trãi) - QL.4C (đường Nguyễn Văn Linh) - Quyết Tiến - TT. Tam Sơn huyện Quản Bạ và ngược lại.	50	150	Đang khai thác	Chưa có bến xe nơi đến; điều chỉnh hành trình	BXK đã có trong quy hoạch và được phê duyệt tại QĐ số 871/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 của UBND tỉnh.
2	2311	Hà Giang	Yên Minh	BXK phía Nam TP. Hà Giang	TT Yên Minh	BXK phía Nam TP Hà Giang - QL.2 (đường Nguyễn Trãi) - QL.4C (đường Nguyễn Văn Linh) - Quyết Tiến - Quản Bạ - TT Yên Minh, huyện Yên Minh và ngược lại.	102	150	Đang khai thác	Chưa có bến xe nơi đến; điều chỉnh hành trình	
3	23 1116.A	Hà Giang	Đồng Văn	BXK phía Nam TP. Hà Giang	BXK huyện Đồng Văn	BXK phía Nam TP. Hà Giang - QL.2 (đường Nguyễn Trãi) - QL.4C (đường Nguyễn Văn Linh) - Quyết Tiến - Quản Bạ - Yên Minh - BXK huyện Đồng Văn và ngược lại.	148	330	Đang khai thác	Bổ sung lưu lượng (từ 270 lên 330); điều chỉnh hành trình	

Đề xuất tăng lưu lượng hoạt động nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của người dân, khách tham quan du lịch

4	23 1113.A	Hà Giang	Mèo Vạc	BXK phía Nam TP. Hà Giang	BXK huyện Mèo Vạc	BXK phía Nam TP. Hà Giang - QL.2 (đường Nguyễn Trãi) - QL.4C (đường Nguyễn Văn Linh) - Quyết Tiến - Quán Bạ - Yên Minh - BXK huyện Mèo Vạc và ngược lại.	150	300	Đang khai thác	Bổ sung lưu lượng (từ 300 lên 330); điều chỉnh hành trình	
5	2311	Hà Giang	Bắc Mê	BXK phía Nam TP. Hà Giang	TT Yên Phú	BXK phía Nam TP. Hà Giang - QL.2 (đường Nguyễn Trãi) - QL.4C (đường Nguyễn Văn Linh) - rẽ phải đường 3/2 - QL.34 - Minh Ngọc - TT. Yên Phú, huyện Bắc Mê và ngược lại.	58	210	Đang khai thác	Chưa có bến xe nơi đến; điều chỉnh hành trình	BXK đã có trong quy hoạch và được duyệt tại QĐ số 871/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 của UBND tỉnh.
6	23 1112	Hà Giang	Xín Mần	BXK phía Nam TP. Hà Giang	BXK huyện Xín Mần	A: BXK phía Nam TP. Hà Giang - QL.2 - Tân Quang - Hoàng Su Phì - BXK huyện Xín Mần và ngược lại.	141	240	Đang khai thác		
						B: BXK phía Nam TP. Hà Giang - QL.2 - Tân Quang - TT. Việt Quang - QL.279 - Quang Bình - ĐT.178 - TT. Cốc Pài - BXK huyện Xín Mần và ngược lại.	146			Bổ sung hành trình B: 60 chuyến/tháng	

7	2311	Hà Giang	Đồng Yên	BXK phía Nam TP. Hà Giang	Xã Đồng Yên	BXK phía Nam TP. Hà Giang - QL.2 - Bắc Quang - Vĩnh Tuy - Xã Đồng Yên và ngược lại.	98	90	Đang khai thác	Chưa có bến xe nơi đến	Tuyến hình thành từ năm 2002, trước khi có các quy định về tiêu chí thiết lập tuyến phải có bến xe hai đầu tuyến; căn cứ tình hình thực tế, nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của người dân hiện chưa dừng hoạt động vận tải khách trên tuyến.
8	23 1512	Bắc Quang	Xín Mần	BXK huyện Bắc Quang	BXK huyện Xín Mần	BXK huyện Bắc Quang - Tân Quang - ĐT. 177 - Tân Lập - Hoàng Su Phì - BXK huyện Xín Mần và ngược lại.	114	60	Đang khai thác	Điều chỉnh hành trình	
9	2311.A	Hà Giang	Xuân Giang	BXK phía Nam TP. Hà	Xã Xuân Giang	A. BXK phía Nam TP Hà Giang - QL2- Bắc Quang - Đồng Yên - Xuân Giang và ngược lại.	120	210	Đang khai thác	Chưa có bến xe nơi đến	BXK đã có trong quy hoạch và được phê

	2311.B			Giang		B. BXK phía Nam TP. Hà Giang - QL.2 - Bắc Quang - Vĩnh Hảo - Việt Hồng - Yên Hà - Xuân Giang và ngược lại.	109				duyet tại QĐ số 871/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 của UBND
10	2311	Hà Giang	Quang Bình	BXK phía Nam TP. Hà Giang	TT Yên Bình	BXK phía Nam TP. Hà Giang - QL.2 - Vị Xuyên - Tân Quang - Bắc Quang - QL.279 - TT. Yên Bình (Quang Bình) và ngược lại.	82	120	Đang khai thác	Chưa có bến xe nơi đến	BXK đã có trong quy hoạch và được phê duyệt tại QĐ số 871/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 của UBND tỉnh.
11	2311	Hà Giang	Liên Hiệp	BXK phía Nam TP. Hà Giang	Xã Liên Hiệp	BXK phía Nam TP Hà Giang - QL.2 - Vị Xuyên - Bắc Quang - Quang Minh - Bằng Hành - xã Liên Hiệp (huyện Bắc Quang) và ngược lại.	90	90	Đang khai thác	Chưa có bến xe nơi đến	BXK đã có trong quy hoạch và được phê duyệt tại QĐ số 871/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 của UBND tỉnh.

12	2311	Hà Giang	Hoàng Su Phì	BXK phía Nam TP. Hà Giang	TT. Vinh Quang	BXK phía Nam TP. Hà Giang - QL.2 - Vị Xuyên - Tân Quang - ĐT.1 77 - TT. Vinh Quang, huyện Hoàng Su Phì và ngược lại.	102	90	Đang khai thác	Chưa có bến xe nơi đến	BXK đã có trong quy hoạch và được phê duyệt tại QĐ số 871/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 của UBND tỉnh.
13	2311	Hà Giang	Nà Chì	BXK phía Nam TP. Hà Giang	Xã Nà Chì	BXK phía Nam TP. Hà Giang - QL.2 - Vị Xuyên - Tân Quang - Bắc Quang - QL.279 - xã Nà Chì huyện Xín Mần và ngược lại.	106	60	Đang khai thác	Chưa có bến xe nơi đến	Tuyến hình thành từ trước năm 2005, trước khi có các quy định về tiêu chí thiết lập tuyến phải có bến xe hai đầu tuyến; căn cứ tình hình thực tế, nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của người dân hiện chưa dừng hoạt động vận tải khách trên tuyến

14	2315	Bắc Quang	Nà Chì	BXK huyện Bắc Quang	Xã Nà Chì	BXK huyện Bắc Quang - QL.2 - QL.279 - Quang Bình - Nà Chì và ngược lại.	50	90	Đang khai thác	Chưa có bến xe nơi đến	Tuyến hình thành từ trước năm 2006, trước khi có các quy định về tiêu chí thiết lập tuyến phải có bến xe hai đầu tuyến; căn cứ tình hình thực tế, nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của người dân hiện chưa dừng hoạt động vận tải khách trên tuyến
15	2315	Bắc Quang	Hoàng Su Phì	BXK huyện Bắc Quang	TT. Vinh Quang	BXK huyện Bắc Quang - Tân Quang - ĐT.177 - Tân Lập - Hoàng Su Phì và ngược lại.	75	90	Đang khai thác	Chưa có bến xe nơi đến	BXK Hoàng Su Phì đã có trong quy hoạch và được phê duyệt tại QĐ số 871/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 của UBND tỉnh.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH HÀ GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1-Đường 26/3-P.Nguyễn Trãi-TP.Hà Giang-T.Hà Giang;

Điện thoại liên hệ: 02193.866.204; Fax: 02193.866.204;

E-mail: vpubnd@hagiang.gov.vn;

Website: vpubnd.hagiang.gov.vn;

In tại: Công ty CP In Hà Giang.